THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRẺ Ở TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI 1, PHƯỜNG THUẬN AN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bồ Diễm Thuý
Trường Mầm non Hoa Mai 1, phường Thuận An, Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: *Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát thực trạng quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở Trường Mầm non Hoa Mai 1, phường Thuận An, Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi từ 45 cán bộ quản lý và giáo viên của nhà trường. Kết quả cho thấy các nội dung quản lý mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, phối hợp lực lượng, điều kiện hỗ trợ và đánh giá kết quả đều được đánh giá ở mức khá. Nhà trường chú trọng xác lập yêu cầu an toàn, duyệt thực đơn và hướng dẫn tổ chức vệ sinh cá nhân cho trẻ. Tuy nhiên, hoạt động hỗ trợ trẻ có nhu cầu chăm sóc riêng, phản hồi với gia đình, bố trí nhân sự tại những thời điểm cần thiết và sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động vẫn cần được cải thiện. Kết quả nghiên cứu là cơ sở thực tiễn để đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại nhà trường.*

Từ khóa: *quản lý; chăm sóc trẻ; nuôi dưỡng trẻ; trường mầm non; đánh giá kết quả.*

CURRENT STATUS OF THE MANAGEMENT OF CHILD CARE AND NUTRITION ACTIVITIES AT HOA MAI 1 PRESCHOOL, THUAN AN WARD, HO CHI MINH CITY

Abstract: *This study examined the current status of the management of child care and nutrition activities at Hoa Mai 1 Preschool, Thuan An Ward, Ho Chi Minh City. Data were collected through a questionnaire administered to 45 school administrators and teachers. The findings indicated that the management of objectives, activity content, organizational arrangements, stakeholder coordination, supporting conditions, and outcome evaluation was rated as fairly good. The school emphasized establishing safety requirements, approving menus, and providing guidance on children's personal hygiene routines. However, improvements are needed in supporting children with specific care needs, providing feedback to families, allocating staff at critical times, and using evaluation findings to adjust activities. The findings provide an empirical basis for proposing measures to improve the effectiveness of the management of child care and nutrition activities at the school.*

Keywords*: management; child care; child nutrition; preschool; outcome evaluation.*

Nhận bài: 27/08/2026 *Phản biện: 27/09/2026* *Duyệt đăng: 30/09/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục mầm non (GDMN) thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ ba tháng đến sáu tuổi. Đây là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ và chuẩn bị cho trẻ vào lớp một (Quốc hội, 2019). Chương trình GDMN quy định nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng theo độ tuổi, gồm tổ chức ăn, ngủ, vệ sinh, theo dõi sức khỏe và bảo đảm an toàn (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021b). Wang và cộng sự (2022) ghi nhận việc tuân thủ quy định về chế độ ăn và hoạt động dinh dưỡng có mối liên hệ tích cực với lượng thực phẩm lành mạnh trẻ sử dụng, gợi ý cần quản lý cả thực đơn và cách tổ chức bữa ăn.

Theo Điều lệ trường mầm non, hiệu trưởng chịu trách nhiệm quản lý hoạt động và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động nhà trường (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Quy định về trường học an toàn yêu cầu rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao năng lực đội ngũ và trao đổi thông tin với gia đình (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021a). Vì vậy, quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng cần bao quát việc xác định mục tiêu, phân công, kiểm tra và điều chỉnh.

Các nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh vai trò của điều kiện tổ chức và phối hợp với gia đình. Tổng quan về cơ sở chăm sóc trẻ dưới ba tuổi tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình của Behbehani và cộng sự (2024) đề xuất chú trọng an toàn, vệ sinh, dinh dưỡng, sự tham gia của cha mẹ, nguồn lực tài chính và phát triển đội ngũ. Kambouri và cộng sự (2022) nhấn mạnh trao đổi hai chiều, thời gian đối thoại và sự tin cậy giữa cha mẹ với người chăm sóc trẻ.

Trong nghiên cứu này, chăm sóc trẻ gồm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vệ sinh, sức khỏe, an toàn và hỗ trợ phù hợp độ tuổi; nuôi dưỡng trẻ gồm tổ

chức ăn uống, theo dõi lượng ăn và đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng. Quản lý các hoạt động này là quá trình cán bộ quản lý xác định mục tiêu, lập kế hoạch, phân công, chỉ đạo, theo dõi, đánh giá và điều chỉnh hoạt động của các lực lượng tham gia. Các khái niệm được sử dụng để xác định phạm vi nghiên cứu, không phải định nghĩa trích nguyên văn.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu khảo sát sáu nhóm nội dung quản lý: mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, phối hợp lực lượng, điều kiện hỗ trợ và đánh giá kết quả tại Trường Mầm non Hoa Mai 1, phường Thuận An, Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm xác định mức độ thực hiện và những công việc cần cải thiện.

II. KHÁCH THỂ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể khảo sát

Nghiên cứu khảo sát 45 người tại Trường Mầm non Hoa Mai 1, gồm 3 CBQL (1 hiệu trưởng, 2 phó hiệu trưởng) và 42 giáo viên (GV). CBQL chiếm 6,7% và GV chiếm 93,3% số người tham gia. Nội dung khảo sát là kết quả thực hiện các công việc quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ theo đánh giá của CBQL và GV.

Kết quả khảo sát phản ánh nhận định của người trả lời về công tác quản lý tại nhà trường. Các chỉ số thu được không đo trực tiếp tình trạng dinh dưỡng, sức khỏe hoặc mức độ an toàn của trẻ. Do tỉ lệ GV trong mẫu lớn hơn CBQL, việc diễn giải kết quả gộp cần lưu ý đến cơ cấu người tham gia khảo sát.

2.2. Công cụ khảo sát

Bảng hỏi gồm 30 mục thuộc sáu nhóm nội dung quản lý, mỗi nhóm có 5 mục. Nhóm quản lý mục tiêu xem xét xác định yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng theo độ tuổi và nhu cầu của trẻ. Nhóm quản lý nội dung tập trung vào thực đơn, lượng ăn, giấc ngủ, vệ sinh và phòng bệnh. Nhóm quản lý hình thức tổ chức xem xét tổ chức chăm sóc theo nhóm, kết hợp hỗ trợ cá nhân và giúp trẻ thích nghi với sinh hoạt tại trường.

Nhóm quản lý phối hợp lực lượng đề cập đến trao đổi, bàn giao và phản hồi thông tin giữa nhà trường, gia đình và cơ sở y tế. Nhóm quản lý điều kiện hỗ trợ gồm kinh phí, cơ sở vật chất, đồ dùng, nhân sự và vật tư dự phòng. Nhóm quản lý đánh giá kết quả xem xét ghi nhận, đối chiếu, phân tích và sử dụng thông tin để điều chỉnh hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng. Các mục hỏi được diễn đạt dưới dạng công việc do CBQL thực hiện hoặc tổ chức, chỉ đạo thực hiện, nhằm tập trung đánh giá hoạt động quản lý.

Người tham gia đánh giá kết quả thực hiện theo thang năm mức: 1 = kém; 2 = yếu; 3 = trung bình; 4 = khá; 5 = tốt. Thang đo phản ánh mức đánh giá kết quả thực hiện từng nội dung quản lý.

2.3. Xử lý và diễn giải dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả. Tỉ lệ phần trăm của mỗi mức đánh giá được tính trên số người trả lời từng mục. Điểm trung bình (ĐTB) của một mục được tính từ tần số lựa chọn ở năm mức; độ lệch chuẩn (ĐLC) được tính theo công thức độ lệch chuẩn mẫu. ĐTB của từng nhóm nội dung là trung bình của năm mục thuộc nhóm đó. Trong mỗi bảng, các mục được xếp thứ bậc theo ĐTB giảm dần.

Khoảng phân loại được xác định bằng $(5 - 1)/5 = 0,8$. ĐTB từ 1,00 đến 1,80 được xếp mức kém; trên 1,80 đến 2,60 là yếu; trên 2,60 đến 3,40 là trung bình; trên 3,40 đến 4,20 là khá; trên 4,20 đến 5,00 là tốt. Tỉ lệ phần trăm được trình bày với một chữ số thập phân, ĐTB và ĐLC với hai chữ số thập phân.

Nghiên cứu mô tả kết quả theo từng mục và từng nhóm nội dung quản lý. Thứ bậc và chênh lệch ĐTB được dùng để nhận diện nội dung được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn trong phạm vi khảo sát; chúng không được diễn giải thành khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm người trả lời.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng quản lý mục tiêu hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

Quản lý mục tiêu được khảo sát qua năm nội dung: cụ thể hóa yêu cầu dinh dưỡng theo độ tuổi; đưa mục tiêu hình thành thói quen sinh hoạt vào kế hoạch nhóm, lớp; xác lập yêu cầu bảo đảm an toàn; xây dựng mục tiêu hỗ trợ trẻ có nhu cầu chăm sóc riêng; và lấy ý kiến giáo viên khi xác định chỉ tiêu. Kết quả được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Đánh giá về quản lý mục tiêu hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ (n = 45)

TT	Quản lý mục tiêu	Kết quả thực hiện (%)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		1	2	3	4	5			
1	Cụ thể hóa yêu cầu dinh dưỡng thành chỉ tiêu phù hợp với từng nhóm tuổi	0,0	2,2	15,6	53,3	28,9	4,09	0,73	2
2	Đưa mục tiêu hình thành thói quen ăn, ngủ, vệ sinh vào kế hoạch của nhóm, lớp	0,0	2,2	22,2	48,9	26,7	4,00	0,77	3
3	Xác lập yêu cầu bảo đảm an toàn thể chất và tinh thần trong chăm sóc trẻ	0,0	0,0	15,6	46,7	37,8	4,22	0,70	1
4	Xây dựng mục tiêu hỗ trợ riêng cho trẻ có nhu cầu chăm sóc đặc thù	2,2	8,9	46,7	37,8	4,4	3,33	0,80	5
5	Lấy ý kiến giáo viên về tính khả thi của chỉ tiêu chăm sóc, nuôi dưỡng trước khi ban hành	0,0	6,7	26,7	51,1	15,6	3,76	0,80	4
ĐTB chung							**3,88**		

Ghi chú: 1: Kém; 2: Yếu; 3: Trung bình; 4: Khá; 5: Tốt. (1 ≤ ĐTB ≤ 5)

Bảng 1 cho thấy, ĐTB của năm mục thuộc nhóm quản lý mục tiêu là 3,88, tương ứng mức khá. Trong nhóm này, nội dung xác lập yêu cầu bảo đảm an toàn thể chất và tinh thần được đánh giá cao nhất (ĐTB = 4,22), thuộc mức tốt. Hai nội dung cụ thể hóa yêu cầu dinh dưỡng theo nhóm tuổi và đưa mục tiêu hình thành thói quen ăn, ngủ, vệ sinh vào kế hoạch nhóm, lớp lần lượt đạt ĐTB 4,09 và 4,00. Kết quả phản ánh đánh giá của cán bộ quản lý và giáo viên về việc xác định mục tiêu; không phải số liệu đo lường trực tiếp mức độ an toàn hoặc tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Ngược lại, xây dựng mục tiêu hỗ trợ riêng cho trẻ có nhu cầu chăm sóc đặc thù đạt ĐTB 3,33, thuộc mức trung bình và thấp nhất trong Bảng 1. Có 46,7% người trả lời đánh giá nội dung này ở mức trung bình, trong khi 11,1% đánh giá ở mức kém hoặc yếu. Việc lấy ý kiến giáo viên về tính khả thi của các chỉ tiêu đạt ĐTB 3,76, thấp hơn ba nội dung xác định mục tiêu chung. Các kết quả này gợi ý nhà trường cần chú ý hơn đến mục tiêu chăm sóc theo nhu cầu của từng trẻ và ý kiến của giáo viên khi xây dựng kế hoạch.

3.2. Thực trạng quản lý nội dung hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

Quản lý nội dung được khảo sát qua năm nhiệm vụ liên quan đến thực đơn, lượng ăn, giấc ngủ, vệ sinh cá nhân và phòng bệnh. Kết quả được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Đánh giá về quản lý nội dung hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ (n = 45)

TT	Quản lý mục tiêu	Kết quả thực hiện (%)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		1	2	3	4	5			
1	Tổ chức duyệt thực đơn theo nhu cầu dinh dưỡng của từng độ tuổi	0,0	2,2	13,3	55,6	28,9	4,11	0,71	1
2	Ban hành hướng dẫn theo dõi lượng ăn và xử lý tình trạng trẻ bỏ bữa	0,0	4,4	24,4	51,1	20,0	3,87	0,79	3
3	Quy định nội dung chăm sóc giấc ngủ phù hợp với đặc điểm từng nhóm tuổi	0,0	6,7	26,7	53,3	13,3	3,73	0,78	4

4	Hướng dẫn tổ chức vệ sinh cá nhân cho trẻ theo các thời điểm trong ngày	0,0	2,2	17,8	53,3	26,7	4,04	0,74	2
5	Cập nhật nội dung phòng bệnh theo khuyến cáo của cơ sở y tế	0,0	6,7	31,1	48,9	13,3	3,69	0,79	5
ĐTB chung							**3,89**		

Ghi chú: 1: Kém; 2: Yếu; 3: Trung bình; 4: Khá; 5: Tốt. (1 ≤ ĐTB ≤ 5)

Kết quả khảo sdát ở bảng 2 cho thấy ĐTB của nhóm quản lý nội dung là 3,89, thuộc mức khá và cao nhất trong sáu nhóm khảo sát. Cả năm mục của Bảng 2 đều đạt mức khá. Tổ chức duyệt thực đơn theo nhu cầu dinh dưỡng của từng độ tuổi được đánh giá cao nhất (ĐTB = 4,11), tiếp đến là hướng dẫn tổ chức vệ sinh cá nhân theo các thời điểm trong ngày (ĐTB = 4,04). Đây là hai nội dung có tỉ lệ lựa chọn mức khá và tốt cao trong nhóm.

Ban hành hướng dẫn theo dõi lượng ăn và xử lý tình trạng trẻ bỏ bữa đạt ĐTB 3,87; quy định nội dung chăm sóc giấc ngủ theo nhóm tuổi đạt 3,73. Cập nhật nội dung phòng bệnh theo khuyến cáo của cơ sở y tế có ĐTB thấp nhất nhóm (3,69). Riêng mục này, 31,1% người trả lời lựa chọn mức trung bình và 6,7% lựa chọn mức yếu. Kết quả gợi ý cần chú ý cách tiếp nhận khuyến cáo chuyên môn và chuyển thành hướng dẫn phù hợp cho các nhóm, lớp. Những đánh giá trong Bảng 2 phản ánh công tác quản lý nội dung, không đo trực tiếp chất lượng khẩu phần ăn, giấc ngủ hoặc tình trạng bệnh của trẻ.

3.3. Thực trạng quản lý hình thức tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

Nhóm hình thức tổ chức tập trung vào cách triển khai chăm sóc trong sinh hoạt của lớp, kết hợp hoạt động chung với hỗ trợ cá nhân và giúp trẻ thích nghi với nề nếp tại trường. Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Đánh giá về quản lý hình thức tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ (n = 45)

TT	Quản lý hình thức	Kết quả thực hiện (%)					ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		1	2	3	4	5			
1	Chỉ đạo tổ chức giờ ăn theo nhóm phù hợp với khả năng tự phục vụ của trẻ	0,0	2,2	20,0	53,3	24,4	4,00	0,74	1
2	Hướng dẫn kết hợp chăm sóc chung của lớp với hỗ trợ cá nhân khi trẻ cần	0,0	6,7	35,6	48,9	8,9	3,60	0,75	3
3	Chỉ đạo lồng ghép rèn thói quen vệ sinh vào các sinh hoạt hằng ngày	0,0	4,4	26,7	53,3	15,6	3,80	0,76	2
4	Tổ chức hỗ trợ riêng cho trẻ khó thích nghi với nề nếp ăn, ngủ	2,2	11,1	46,7	35,6	4,4	3,29	0,82	5
5	Chỉ đạo cho trẻ mới nhập học làm quen từng bước với giờ ăn, giờ ngủ	0,0	8,9	37,8	44,4	8,9	3,53	0,79	4
ĐTB chung							**3,64**		

Ghi chú: 1: Kém; 2: Yếu; 3: Trung bình; 4: Khá; 5: Tốt. (1 ≤ ĐTB ≤ 5)

ĐTB của nhóm quản lý hình thức tổ chức là 3,64, thuộc mức khá. Chỉ đạo tổ chức giờ ăn theo nhóm phù hợp với khả năng tự phục vụ của trẻ đạt ĐTB 4,00, cao nhất nhóm. Chỉ đạo lồng ghép rèn thói quen vệ sinh vào sinh hoạt hằng ngày đạt 3,80, xếp thứ hai. Kết quả cho thấy những cách tổ chức gắn với nề nếp chung của lớp được đánh giá cao hơn các nội dung hỗ trợ theo nhu cầu riêng.

Hướng dẫn kết hợp chăm sóc chung với hỗ trợ cá nhân đạt ĐTB 3,60; chỉ đạo cho trẻ mới nhập

học làm quen từng bước với giờ ăn, giờ ngủ đạt 3,53. Hai mục đều thuộc mức khá, nhưng tỉ lệ đánh giá trung bình lần lượt là 35,6% và 37,8%. Tổ chức hỗ trợ riêng cho trẻ khó thích nghi với nề nếp ăn, ngủ đạt ĐTB 3,29, thuộc mức trung bình và thấp nhất nhóm. Có 46,7% người trả lời lựa chọn mức trung bình đối với mục này. Kết quả gợi ý nhà trường cần xác định rõ cách hỗ trợ, người phụ trách và thời điểm xem xét mức độ thích nghi của trẻ. Nội dung này liên hệ với mục tiêu hỗ trợ riêng ở Bảng 1, nhưng phản ánh khâu tổ chức thực hiện.

3.4. Thực trạng quản lý phối hợp các lực lượng trong chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

Quản lý phối hợp được khảo sát qua trao đổi với gia đình, bàn giao thông tin giữa các bộ phận, liên hệ cơ sở y tế và phản hồi những đề nghị liên quan đến chăm sóc trẻ.

Dữ liệu cho thấy ĐTB của nhóm quản lý phối hợp các lực lượng là 3,50, thuộc mức khá. Thiết lập kênh trao đổi với cha mẹ về tình hình ăn, ngủ và sức khỏe hằng ngày đạt ĐTB 3,91, cao nhất nhóm. Quy định cách bàn giao thông tin giữa giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng và nhân viên y tế đạt 3,53; tổ chức phối hợp với cơ sở y tế khi trẻ cần tư vấn sức khỏe đạt 3,47. Thứ tự này cho thấy kênh trao đổi với gia đình được đánh giá cao hơn các nội dung phối hợp giữa các bộ phận và với cơ sở y tế.

Thống nhất với gia đình cách hỗ trợ trẻ có chế độ ăn hoặc chăm sóc riêng đạt ĐTB 3,38, thuộc mức trung bình. Thiết lập đầu mối phản hồi các đề nghị của cha mẹ đạt 3,20, thấp nhất nhóm; gần một nửa người trả lời (48,9%) đánh giá ở mức trung bình. Khoảng cách 0,71 điểm giữa mục thiết lập kênh trao đổi và mục thiết lập đầu mối phản hồi gợi ý rằng có kênh tiếp nhận thông tin chưa đồng nghĩa với tổ chức phản hồi hiệu quả. Nhà trường cần quy định người tiếp nhận, trách nhiệm xử lý và cách thông báo kết quả cho gia đình, nhất là đối với trường hợp trẻ cần chế độ chăm sóc riêng.

3.5. Thực trạng quản lý điều kiện hỗ trợ hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

Điều kiện hỗ trợ được xem xét qua phân bổ kinh phí, rà soát cơ sở vật chất, quản lý đồ dùng, bố trí nhân sự và chuẩn bị vật tư dự phòng.

ĐTB của nhóm quản lý điều kiện hỗ trợ là 3,49, thuộc mức khá. Rà soát bếp ăn, khu vệ sinh và nơi ngủ để xác định hạng mục cần sửa chữa đạt ĐTB 3,82, cao nhất nhóm. Phân bổ kinh phí theo nhu cầu ưu tiên đạt 3,62; quản lý số lượng, tình trạng và lịch thay thế đồ dùng ăn, ngủ đạt 3,56. Ba mục này đều thuộc mức khá.

Dự trù vật tư dự phòng khi thiết bị bị hỏng đạt ĐTB 3,29; bố trí nhân sự hỗ trợ vào những thời điểm có khối lượng công việc cao đạt 3,16. Cả hai thuộc mức trung bình và cùng có 46,7% người trả lời lựa chọn mức này. Kết quả gợi ý nhà trường cần rà soát nhu cầu nhân sự theo từng thời điểm chăm sóc và chuẩn bị phương án thay thế vật tư, thiết bị. Kết quả phản ánh đánh giá về công tác quản lý điều kiện; số nhân sự hoặc kinh phí cần bổ sung phải được xác định qua rà soát thực tế tại trường.

3.6. Thực trạng quản lý đánh giá kết quả hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

Quản lý đánh giá được khảo sát qua quy định ghi chép, đối chiếu hồ sơ, kết hợp thông tin từ gia đình, phân tích trường hợp chưa đạt mục tiêu và theo dõi kết quả sau điều chỉnh.

ĐTB của nhóm quản lý đánh giá kết quả là 3,46, thuộc mức khá và thấp nhất trong sáu nhóm khảo sát. Quy định sổ theo dõi ăn, ngủ và sức khỏe thống nhất giữa các nhóm, lớp đạt ĐTB 3,89; tổ chức đối chiếu kết quả theo dõi tăng trưởng với hồ sơ chăm sóc từng trẻ đạt 3,64. Hai nội dung ghi nhận và đối chiếu thông tin được đánh giá cao hơn các nội dung phân tích, sử dụng kết quả.

Kết hợp thông tin từ gia đình khi nhận xét kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng đạt ĐTB 3,36. Phân tích trường hợp chưa đạt mục tiêu để xác định nội dung cần điều chỉnh đạt 3,29. Theo dõi mức cải thiện sau điều chỉnh đạt 3,13, thấp nhất trong 30 mục khảo sát; có 51,1% người trả lời lựa chọn mức trung bình. Kết quả gợi ý cần xác định rõ thời điểm theo dõi lại và thông tin dùng để xem xét kết quả sau khi thay đổi cách chăm sóc. Ở đây, "đánh giá kết quả" là đánh giá công tác quản lý thông tin chăm sóc, nuôi dưỡng, không phải kết luận trực tiếp về sự phát triển của trẻ.

3.7. Đánh giá chung về thực trạng quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở Trường Mầm non Hoa Mai 1, phường Thuận An, Thành phố Hồ Chí Minh

Về ưu điểm, nhà trường đã quan tâm xác định mục tiêu và hướng dẫn thực hiện các nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Công tác duyệt thực đơn, tổ chức vệ sinh cá nhân, bảo đảm an toàn và rà soát điều kiện phục vụ được cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá tương đối tốt. Nhà trường cũng đã thiết lập kênh trao đổi với cha mẹ trẻ và quy

định việc ghi nhận thông tin về ăn, ngủ, sức khỏe ở các nhóm, lớp.

Về hạn chế, mục tiêu và cách tổ chức chăm sóc chưa đáp ứng đồng đều nhu cầu riêng của từng trẻ, nhất là trẻ khó thích nghi với nề nếp ăn, ngủ. Hoạt động phối hợp với gia đình còn hạn chế ở khâu thống nhất cách chăm sóc riêng và phản hồi các đề nghị của cha mẹ. Việc bố trí nhân sự vào những thời điểm cần hỗ trợ, chuẩn bị vật tư dự phòng và sử dụng thông tin đánh giá để điều chỉnh hoạt động cũng cần được chú ý hơn. Đặc biệt, công tác theo dõi kết quả sau điều chỉnh chưa được đánh giá cao so với các nhiệm vụ ghi nhận và đối chiếu thông tin.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát tại Trường Mầm non Hoa Mai 1 cho thấy công tác quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ được cán bộ quản lý và giáo viên đánh giá ở mức khá trên các nhóm nội dung nghiên cứu. Nhà trường được đánh giá tích cực trong xác định yêu cầu bảo đảm an toàn, quản lý thực đơn, hướng dẫn vệ sinh cá nhân và tổ chức sinh hoạt cho trẻ. Tuy nhiên, chăm sóc theo nhu cầu riêng, phản hồi thông tin với gia đình, bố trí điều kiện hỗ trợ và theo dõi kết quả sau điều chỉnh là những nội dung cần được chú ý hơn.

Kết quả nghiên cứu là căn cứ để nhà trường rà soát cách hỗ trợ từng trẻ, hoàn thiện quy trình phối hợp với gia đình và sử dụng thông tin đánh giá trong điều chỉnh hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng. Các nhận định của bài viết dựa trên ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên qua bảng hỏi; chưa đo trực tiếp tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng hoặc mức độ an toàn của trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Behbehani, F., Kowalski, A. J., Selam, H., Dombrowski, E., & Black, M. M. (2024). Childcare centre attendance and health, growth, and development among children aged 0–3 years in low- and middle-income countries: A systematic review. Journal of Global Health, 14, 04028. https://doi.org/10.7189/jogh.14.04028

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021a). Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205054&pageid=27160

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021b). Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 hợp nhất Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non. https://congbao.chinhphu.vn/van-ban/van-ban-hop-nhat-so-01-vbhn-bgddt-33656.htm

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). Văn bản hợp nhất số 09/2026/VBHN-TT-BGDĐT ngày 23 tháng 7 năm 2026 ban hành Điều lệ trường mầm non. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=219018&pageid=27160

Kambouri, M., Wilson, T., Pieridou, M., Quinn, S. F., & Liu, J. (2022). Making partnerships work: Proposing a model to support parent-practitioner partnerships in the early years. Early Childhood Education Journal, 50, 639–661. https://doi.org/10.1007/s10643-021-01181-6

Quốc hội. (2019). Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=197310&pageid=27160

Wang, X., Wu, L., Liu, Q., & Wu, Y. (2022). Dietary environment in early care and education settings and young children's eating behavior: A systematic review of literature. American Journal of Health Behavior, 46(5), 541–557. https://doi.org/10.5993/AJHB.46.5.5